

THÔNG BÁO

**Về việc triển khai Thông báo thu hồi đất và Quyết định phê duyệt
Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để
thực hiện Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh Cà Mau
trên địa bàn khóm 5, phường An Xuyên**

Thực hiện Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của UBND phường An Xuyên về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo số 117/TB-UBND ngày 19/8/2026 của UBND phường An Xuyên về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh Cà Mau thuộc khóm 5, phường An Xuyên.

Ngày 24/8/2026, UBND phường An Xuyên đã phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau và các đơn vị có liên quan triển khai Quyết định số 11/QĐ-UBND và phát thông báo thu hồi đất cho các hộ bị ảnh hưởng dự án. Đến nay còn 133 trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (*có danh sách kèm theo*).

Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 87 của Luật Đất đai năm 2024, UBND phường An Xuyên thông báo đến các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án và người có quyền lợi liên quan sau khi nhận được thông báo này thì liên hệ đến Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau (*địa chỉ: Số 257, đường Phan Ngọc Hiển, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau*) để cung cấp các giấy tờ và thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án, một số thông tin khái quát về dự án, cụ thể như sau:

- **Lý do thu hồi đất:** Thực hiện Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh Cà Mau.

- **Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:** Dự kiến trong 20 ngày kể từ ngày 25/8/2026.

- **Việc lập, thẩm định phê duyệt công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:** Dự kiến trong tháng 10/2026.

- **Việc thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:** Dự kiến trong tháng 11/2026.

- **Việc thực hiện quyết định thu hồi đất:** Dự kiến trong tháng 11/2026.

- **Việc bàn giao quỹ đất đã thu hồi cho chủ đầu tư:** Dự kiến trong

tháng 11/2026.

- UBND phường An Xuyên xin thông báo đến hộ gia đình, cá nhân và các đơn vị có liên quan được biết để phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận :

- Đài Phát thanh - Truyền hình Trung ương (phát sóng);
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau (phát sóng);
- Báo Trung ương (đưa tin);
- Trang TTĐT Trung tâm PTQĐ tỉnh (đăng tin);
- Trang TTĐT UBND phường An Xuyên (đăng tin);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



anh
Lê Thanh Danh

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG LIÊN LẠC ĐƯỢC, KHÔNG GỬI ĐƯỢC THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT DỰ ÁN CƠ SỞ LÀM VIỆC CÔNG AN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Thông báo số 118/TB-UBND ngày 24/8/2026 của UBND phường An Xuyên)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Theo BĐĐC chính lý năm 2009				Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	
1	Đinh Thị Đường	82	5	8,661.0	NTS	
	Đinh Thị Đường	82	6	13,015.2	NTS	
2	Nguyễn Văn Rồi	82	20	2,132.5	NTS	
3	Thái Văn Mừng	82	25	9,073.6	NTS	
	Thái Văn Mừng	82	26	3,495.6	NTS	
	Thái Văn Mừng	82	27	367.8	NTS	
	Thái Văn Mừng	99	Thuộc thửa 21	12,269.7	NTS	
4	Trần Mạnh Tiến	82	156	4,200.2	NTS	
5	Trương Văn Sự	82	23	4,606.5	NTS	
6	Huỳnh Se	83	Thuộc thửa 37	132.3	NTS	
7	Huỳnh Văn Lợi	83	Thuộc thửa 35	8,239.2	NTS	
8	Mạc Thị Loan	83	Thuộc thửa 33	6,029.1	NTS	
9	Nguyễn Thị Tốt	83	34	2,390.7	NTS	
	Nguyễn Thị Tốt	83	36	525.2	NTS	
	Nguyễn Thị Tốt	99	3	281.1	NTS	
10	Cao Thị Huỳnh Mai	98	39	215.4	NTS	
11	Châu Anh Thư	98	42	384.4	ODT	
12	Dương Thị Kiều Oanh	98	69	215.7	NTS	
13	Đoàn Thúy An	98	114	704.6	NTS	
14	Đoàn Văn Bình	98	80	388.8	NTS	
	Đoàn Văn Bình	98	115	762.8	NTS	
15	Hồ Chí Luận	98	37	253.1	NTS	
16	Hồ Như Thạch	98	77	496.8	NTS	
17	Huỳnh Minh Chiến	98	81	536.6	NTS	
18	Huỳnh Thanh Long	98	22	426.4	NTS	
19	Huỳnh Thị Bích Thủy	98	20	219.1	NTS	
20	Huỳnh Thị Tuyết Lan	98	87	328.7	NTS	
21	Huỳnh Thị Thanh Thúy	98	21	219.3	NTS	
22	Huỳnh Văn Bạc	98	73	311.8	NTS	
23	Huỳnh Văn Lai	98	102	301.5	NTS	
24	Lâm Thị Ánh Loan	98	74	311.2	NTS	
25	Lê Kim Đính	98	18	1,942.3	NTS	

26	Lê Nhật Minh	98	41	178.2	ODT	
27	Lê Thị Ái Nguyên	98	91	166.2	NTS	
28	Lưu Thanh Hồng	98	111	762.1	NTS	
29	Lưu Trường Duy	98	109	302.3	NTS	
30	Mai Thiên Đình	98	84	138.4	NTS	
31	Mai Thiên Đình	98	93	377.5	NTS	
32	Mai Trịnh Thúy Vi	98	88	244.9	NTS	
33	Mai Văn No	98	29	1,828.1	NTS	
34	Nguyễn Bắc Việt	98	40	114.5	NTS	
35	Nguyễn Thanh Mỹ	98	38	123.0	NTS	
36	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	98	97	3,156.8	NTS	
37	Nguyễn Thị Nhung	98	27	140.7	NTS	
38	Nguyễn Thị Thúy Kiều	98	36	128.8	NTS	
39	Nguyễn Trường Giang	98	71	310.1	NTS	
	Nguyễn Trường Giang	99	6	1,298.1	NTS	
40	Nguyễn Văn Tròn	98	106	1,288.5	NTS	
41	Nguyễn Việt Phương	98	23	382.8	NTS	
42	Quách Trần Anh Tuấn	98	28	271.3	NTS	
43	Tô Đức Hùng	98	79	120.3	ODT+NTS	
44	Trần Thanh Nam	98	11	2,788.0	NTS	
45	Trần Thị Hương	98	107	471.8	NTS	
46	Trần Thiện Tín	98	9	5,709.6	NTS	
	Trần Thiện Tín	98	14	11,652.4	NTS	
47	Trần Văn Hoàng	98	72	312.3	NTS	
48	Trần Văn Mạnh	98	26	477.3	NTS	
49	Trịnh Thị Ngọc Nữ	98	98	302.8	NTS	
50	Trịnh Thị Thu Hà	98	86	165.1	NTS	
51	Trịnh Thị Thùy Dung	98	19	1,089.0	NTS	
52	Trịnh Thúy Trinh	98	92	411.8	NTS	
53	Trương Minh Triều	98	35	235.2	ODT+NTS	
54	Võ Văn Tính	98	24	169.8	NTS	
55		98	25	219.3	NTS	
56	Bùi Văn Đông	99	10	1,303.5	NTS	
57	Cao Thị Thu Ba	99	Thuộc thửa 37	455.8	NTS	
58	Diệp Ngọc Ba	99	122	169.9	NTS	
59	Dương Văn Lượm	99	Thuộc thửa 165	3,741.3	NTS	
60	Đỗ Quốc Năng	99	Thuộc thửa 25	3,744.6	NTS	
61	Đỗ Thanh Hải Phong	99	5	1,273.9	NTS	

62	Hà Thanh Nguyên	99	Thuộc thửa 152	1,222.6	NTS	
63	Hoàng Thị Điều	99	141	670.5	NTS	
64	Hồng Minh Luân	99	130	171.0	NTS	
65	Huỳnh Hoàng Phương	99	2	1,147.8	NTS	
	Huỳnh Hoàng Phương	100	290	395.9	NTS	
66	Huỳnh Thanh Hùng	99	Thuộc thửa 135	31.6	NTS	
67	Huỳnh Văn Lâu	99	7	1,283.9	NTS	
68	Huỳnh Văn Thành	99	161	439.2	NTS	
69	Lê Hoàng Hậu	99	Thuộc thửa 213	64.7	NTS	
70	Lê Kim Tiền	99	163	422.3	NTS	
71	Lê Quốc Hội	99	12	1,272.8	NTS	
72	Lê Tuyền Ly	99	Thuộc thửa 207	227.4	NTS	
73	Lê Thành Lập	99	22	1,236.8	NTS	
74	Lê Thị Thanh Huyền	99	Thuộc thửa 219	4.9	NTS	
75	Lê Trần Phong	99	Thuộc thửa 208	113.4	NTS	
76	Lê Văn Lil	99	Thuộc thửa 33	13.9	NTS	
77	Ngô Kim Ngân	99	Thuộc thửa 38	282.7	NTS	
78	Nguyễn Chí Tâm	99	123	169.1	NTS	
79	Nguyễn Hoàng Huy	99	Thuộc thửa 211	571.3	NTS	
80	Nguyễn Hoàng Sự	99	18	1,257.3	NTS	
81	Nguyễn Lê Trung	99	Thuộc thửa 212	169.8	NTS	
82	Nguyễn Thành Công	99	160	438.6	NTS	
83	Nguyễn Thanh Tiền Giang	99	Thuộc thửa 168	399.6	NTS	
84	Nguyễn Trí Lai	99	Thuộc thửa 31	641.1	NTS	
85	Nguyễn Văn Đức	99	Thuộc thửa 195	10.8	NTS	
86	Nguyễn Văn Khởi	99	16	1,337.2	NTS	
87	Nguyễn Văn Nhi	99	147	555.5	NTS	
88	Nguyễn Văn Nhuận	99	29	479.9	NTS	
89	Phan Hoàng Tâm	99	Thuộc thửa 193	48.7	NTS	
90	Phan Văn Út	99	30	360.0	NTS	
91	Quách Chí Hải	99	24	3,164.6	NTS	
92	Quách Duy Tân	99	Thuộc thửa 142	8.3	NTS	
93	Quách Thanh Bảy	99	Thuộc thửa 170	178.0	NTS	
94	Tạ Khắc Chương	99	Thuộc thửa 148	371.3	NTS	
95	Trần Duy Khánh	99	Thuộc thửa 231	224.1	NTS	
96	Trần Minh Thơ	99	1	4,252.4	NTS	
97	Trần Quốc Khởi	99	204	645.7	NTS	
98	Trần Quốc Quân	99	9	1,278.2	NTS	



99	Trần Tiểu Thư	99	Thuộc thửa 188	244.5	NTS	
100	Trần Thị Hồng Gấm	99	Thuộc thửa 187	314.8	NTS	
101	Trần Thị Mỹ Xuyên	99	164	7,685.4	NTS	
102	Võ Tấn Lộc	99	162	423.7	NTS	
103	Vũ Quốc Việt	99	85	3,881.2	NTS	
104	Đỗ Tấn Khoa	100	283	300.9	NTS	
105	Mã Trung Hiếu	100	281	301.5	NTS	
106	Ngô Bình Điền	100	Thuộc thửa 247	496.9	NTS	
107	Nguyễn Công Danh	100	266	300.7	NTS	
108	Nguyễn Duy Quang	100	246	370.8	NTS	
109	Nguyễn Lam Thanh	100	Thuộc thửa 250	143.0	NTS	
110	Nguyễn Thanh Dân	100	288	313.1	NTS	
111	Nguyễn Thu Hoàng	100	Thuộc thửa 40	15.7	NTS	
112	Nguyễn Văn Đen	100	289	297.5	NTS	
113	Nguyễn Văn Lãng	100	268	300.9	NTS	
114	Phan Trung Tín	100	265	301.1	NTS	
115	Tô Phúc Nhuận	100	282	300.0	NTS	
116	Trần Quang Nam	100	287	300.5	NTS	
117	Trần Thị Hằng Nga	100	264	301.0	NTS	
118	Châu Hoàng Anh	112	11	148.1	NTS	
119	Đỗ Thị Út	112	Thuộc thửa 8	4,120.5	NTS	
120	Hứa Văn Đồi	112	183	975.3	NTS	
121	Lưu Văn Vũ	112	Thuộc thửa 187	1,883.8	NTS	
122	Nguyễn Đức Nam	112	185	810.1	NTS	
123	Nguyễn Hoàng Long	112	Thuộc thửa 16	689.6	NTS	
124	Nguyễn Huỳnh Thi	112	184	973.6	NTS	
125	Nguyễn Thị Thạng	112	Thuộc thửa 15	3,010.7	NTS	
126	Thái Quốc Đại	112	Thuộc thửa 97	20.2	NTS	
127	Trần Chí Dũng	112	Thuộc thửa 113	484.2	ODT+NTS	
128	Trần Đạt Hùng	112	Thuộc thửa 78	452.7	NTS	
129	Trần Thị Thu Thảo	112	12	180.6	NTS	
130	Trần Thiện Tính	112	Thuộc thửa 17	5,637.5	NTS	
	Trần Thiện Tính	112	Thuộc thửa 18	1,714.2	NTS	
	Trần Thiện Tính	112	Thuộc thửa 173	1,182.1	NTS	
131	Trần Trúc Linh	112	Thuộc thửa 20	1,296.6	NTS	
132	Võ Chí Nguyễn	112	Thuộc thửa 186	807.6	NTS	
133		112	9	3,557.9	NTS	
Tổng				199,565.6		